| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Số: 94/2018/KDTM - PT
Ngày: 20/7/2018
*V/v: Tranh chấp hợp đồng xây dựng.*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Các Thẩm phán: Bà Chu Thị Nga

Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Ninh Việt Hoàng – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội***: Bà Ngô Huyền Phương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 20 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2017/TLPT - KDTM ngày 09/10/2017 về việc Tranh chấp hợp đồng xây dựng.

Do bản án sơ thẩm số 09/2017/KDTM ngày 26/6/2017 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 199/2018/QĐ - PT ngày 15/5/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 263/2018/QĐ- PT ngày 29/6/2018 giữa:

**1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần E.**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 15 Khu công nghiệp Q, huyện M, Hà Nội. Địa chỉ hiện nay: Số 2 phố T, phường N, quận Đ, thành phố Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Cảnh H – Tổng Giám đốc; Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh C và bà Lưu Thị Thanh H - Cán bộ (Giấy ủy quyền số 12604/UQ-EW ngày 11/10/2017 của Tổng Giám đốc Công ty).

**2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Xây dựng X.**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 59 phố Q, phường N, quận H, Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Xuân L – Tổng giám đốc; Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn

Đức N – Cán bộ Phòng Kế hoạch đầu tư – Công ty Cổ phần Xây dựng X (Giấy ủy quyền số 391a/UQ-HACC1 ngày 28/5/2017).

**3. Người kháng cáo**: Công ty Cổ phần Xây dựng X – là bị đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 30/3/2016, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - Công ty Cổ phần E trình bày:*

Ngày 10/12/2005, Công ty Cổ phần E (trước đây là Công ty cổ phần C) (sau đây gọi tắt là nguyên đơn) và Xí nghiệp A (nay là Chi nhánh D) – Công ty Cổ phần Xây dựng X (gọi tắt là bị đơn) đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 5644/511878/DA về việc mua cửa sổ, cửa đi và vách ngăn để lắp đặt cho công trình văn phòng làm việc tại số 08 phố L, Hà Nội, tổng giá trị hợp đồng là 1.241.759.184 đồng, việc thanh toán được thỏa thuận chia làm 04 đợt, cụ thể:

Đợt 1: Ngay sau khi bên B chuyển hàng tới chân công trình, tiến hành lắp đặt phần cửa mặt tiền của công trình từ tầng 3 đến tầng 7, bên A sẽ thanh toán cho bên B số tiền tương đương 70% giá trị khối lượng hàng đã được nghiệm thu.

Đợt 2: Ngay sau khi bên B chuyển hàng tới chân công trình, tiến hành lắp đặt phần cửa mặt bên và phía sau của công trình từ tầng 4 đến tầng 7, bên A sẽ thanh toán cho bên B số tiền tương đương 70% giá trị khối lượng hàng đã được nghiệm thu.

Đợt 3: Ngay sau khi bên B chuyển hàng tới chân công trình, tiến hành lắp đặt phần cửa mặt cạnh của công trình từ tầng 1 đến tầng 3, bên A sẽ thanh toán cho bên B số tiền tương đương 70% giá trị khối lượng hàng đã được nghiệm thu.

Đợt 4: Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày bên A ký biên bản bàn giao tổng nghiệm thu hàng hóa, bên A sẽ phải thanh toán nốt giá trị còn lại theo khối lượng thực tế ghi trong biên bản tổng nghiệm thu.

Ngày 28/3/2006, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 001/5644/511878/DA về việc bổ sung khối lượng dẫn đến phát sinh tăng giá trị hợp đồng là 304.027.655 đồng.

Ngày 07/9/2006, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 02/5644/511878/DA về việc thay đổi kích thước và số lượng cửa dẫn đến phát sinh giá trị hợp đồng. Tổng giá trị hợp đồng phát sinh thực tế sẽ được tính toán cụ thể trong Biên bản quyết toán khối lượng hoàn thành thực tế thi công tại công trình và Biên bản thanh lý hợp đồng.

Ngày 07/11/2006, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 03/5644/511878/DA về việc giá trị hợp đồng phát sinh tăng là 19.749.906 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã cung cấp hàng hóa và thi công lắp đặt theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng. Ngày 18/3/2011, hai bên đã ký Biên bản thanh quyết toán hợp đồng, theo đó hai bên đã xác nhận giá trị quyết toán hợp đồng là 1.608.026.994 đồng. Tính đến ngày 18/3/2011, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 1.056.000.000 đồng.

Nguyên đơn đã nhiều lần gửi công văn nhắc nợ cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn chưa thanh toán nốt số tiền còn nợ. Vì vậy, nguyên đơn đã khởi kiện ra Tòa án nhân

dân quận H yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 552.026.994 đồng; tiền lãi chậm thanh toán của số nợ gốc tính từ ngày 13/4/2011 đến ngày 31/3/2016 theo mức lãi suất 0,05%/ngày là 528.112.470 đồng; Tổng cộng: 1.080.139.464 đồng; bị đơn còn phải chịu tiền lãi chậm thanh toán kể từ ngày 01/4/2016 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản nợ trên số tiền còn nợ theo mức lãi suất 0,05%/ngày.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu bị đơn thanh toán trả số nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm: Nợ gốc là: 552.026.994 đồng; Tiền lãi chậm thanh toán của số nợ gốc tính từ ngày 13/4/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/6/2017 theo mức lãi suất 0,04%/ngày tương đương 13,5%/năm là: 520.971.592 đồng; Tổng cộng là: 1.072.998.586 đồng.

*Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của bị đơn - Công ty cổ phần Xây dựng X trình bày:*

Xác nhận việc ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế số 5644/511878/DA ngày 10/12/2005 và các Phụ lục hợp đồng giữa nguyên đơn và Chi nhánh D – Công ty Cổ phần Xây dựng X như nguyên đơn trình bày. Đến nay, công trình đã được chủ đầu tư đưa vào sử dụng. Theo Biên bản thanh quyết toán hợp đồng ngày 18/3/2011, giá trị quyết toán tạm xác nhận của hợp đồng là 1.608.026.994 đồng, giá trị đã thanh toán là 1.056.000.000 đồng. Trong thời hạn bảo hành, do sản phẩm hộp kính bị lỗi nên Chi nhánh D đã yêu cầu nguyên đơn bảo hành sản phẩm. Trong các công văn số 0169/2010/EW ngày 11/01/2010 và Công văn số 213/EW/2011 của nguyên đơn về việc cam kết bảo hành sản phẩm bị lỗi tại công trình số 8 phố L là chậm nhất đến ngày 12/02/2011 sẽ tiến hành việc bảo hành sản phẩm. Tuy nhiên, đến nay nguyên đơn không hề tiến hành việc bảo hành như đã cam kết. Vì vậy mà giữa hai bên không có cơ sở để ký Quyết toán hợp đồng chính thức, Biên bản thanh lý hợp đồng và thanh toán giá trị thi công còn lại.

Mặt khác, giữa Chi nhánh D và nguyên đơn do ông Vũ Mạnh D – Phó Giám đốc kinh doanh có ký Phụ lục hợp đồng số 5644/511878/DA ngày 01/12/2010, thỏa thuận gia hạn thanh toán cho công trình T đến khi chủ đầu tư thanh toán hết cho Chi nhánh D. Hiện nay chủ đầu tư là Tổng Công ty V vẫn chưa thanh toán hết cho bị đơn.

Ngoài ra, Thanh tra Chính phủ đã có quyết định về việc giữ lại tiền của nhà thầu (là bị đơn) đối với công trình tòa nhà B số 8 phố L, Hà Nội. Vì vậy, bị đơn chưa có tiền để thanh toán cho nguyên đơn. Nguyên đơn khởi kiện căn cứ theo Bảng quyết toán tạm xác nhận (không chính thức) trong khi chưa hoàn thành nghĩa vụ bảo hành là không có cơ sở pháp lý nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09 ngày 26/6/2017 của Tòa án nhân dân quận H quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần E đối với Công ty Cổ phần Xây dựng X.

- Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng X phải thanh toán trả Công ty Cổ phần E số tiền nợ tính đến ngày xét xử là: Nợ gốc là: 552.026.994 đồng; Tiền lãi chậm thanh toán của số nợ gốc tính từ ngày 13/4/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/6/2017 là: 520.971.592 đồng; Tổng cộng là: 1.072.998.586 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/7/2017, Công ty Cổ phần Xây dựng X có đơn kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại của Tòa án nhân dân quận H với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án đã thiếu khách quan, chưa làm rõ các chứng cứ pháp lý và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn cho rằng: cấp sơ thẩm xét xử chưa khách quan vì đã căn cứ vào công văn 8618 ngày 30/11/2016 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần E xác nhận chỉ ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T – Phó giám đốc được ký các phụ lục hợp đồng và lời khai của ông D phủ nhận việc ký hợp đồng để từ đó không công nhận phụ lục hợp đồng số 5644; cấp sơ thẩm căn cứ vào Công văn 440 ngày 17/3/2017 của Tập đoàn B xác định các hạng mục thi công đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ 30/7/2007, chất lượng thi công so với thiết kế đã được phê duyệt tuân theo quy chuẩn và tiêu chuẩn hiện hành để khẳng định các bên không có khiếu nại về chất lượng công trình mà chưa có biên bản tổng nghiệm thu 3 bên theo thỏa thuận trong hợp đồng là chưa khách quan; bị đơn đồng ý với đơn giá và khối lượng thi công các bên đã ký xác nhận trong biên bản nghiệm thu ngày 18/3/2011, xác nhận các bên đã ký biên bản nghiệm thu bàn giao khối lượng tầng 1 đến tầng 2 ngày 20/7/2007, tầng 3 đến tầng 7 ngày 20/3/2007, biên bản làm việc và bàn giao thiết bị bảo hành ngày 15/01/2010, phụ lục hợp đồng 5644 và khẳng định còn tài liệu gốc mà các bên đã ký kết và sẽ giao nộp tài liệu chứng cứ này cho Hội đồng xét xử vào ngày 11/7/2017. Đối với bản gốc phụ lục hợp đồng thì phía nguyên đơn đưa cho ông Cao Văn T- Giám đốc Chi nhánh D hợp đồng có chữ ký phô tô của đại diện bên nguyên đơn là ông Vũ Mạnh D – Phó Giám đốc kinh doanh, ông T đã ký trực tiếp vào phụ lục hợp đồng đó, đồng thời đưa cho nguyên đơn đóng dấu và lưu bản đó nên không có bản cả 2 bên đều ký trực tiếp. Bị đơn đề nghị nguyên đơn hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu 3 bên để bị đơn có căn cứ trả nợ. Thanh tra Chính phủ giữ của bị đơn 492.500.000 đồng nên bị đơn chưa thể thanh toán cho nguyên đơn được. Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn yêu cầu được xem văn bản 440 nhưng Hội đồng xét xử chỉ công bố nội dung văn bản mà không cho bị đơn được xem trực tiếp.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, tại phiên tòa nguyên đơn nộp bản trình bày tính lãi, theo đó nguyên đơn đề nghị tính lãi suất chậm thanh toán 0,04%/ngày. Nguyên đơn cho rằng 2 bên đã ký biên bản thanh quyết toán hợp đồng ngày 18/3/2011, theo đó 2 bên đã căn cứ vào biên bản nghiệm thu hạng mục và biên bản bàn giao từng tầng để chốt giá trị thực hiện hợp đồng là 1.608.026.994 đồng, bên bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 1.056.000.000 đồng. Ngày 30/6/2007, chủ

đầu tư đã có biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng. Về ý kiến của bị đơn cho rằng chưa ký biên bản nghiệm thu 3 bên nên chưa đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Nguyên đơn cho rằng: bản thân bị đơn cũng đã thanh toán cho nguyên đơn nhiều lần với tổng số tiền 1.056.000.000 đồng mặc dù chưa có biên bản tổng nghiệm thu 3 bên và bị đơn khi thanh toán cũng không yêu cầu có biên bản nghiệm thu 3 bên nên lý do mà bị đơn đưa ra không có căn cứ. Việc bị đơn yêu cầu hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu 3 bên là không cần thiết và cũng không thể thực hiện được vì chủ đầu tư đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng từ năm 2007 và đến nay không có yêu cầu gì. Thực tế, biên bản thanh quyết toán ngày 18/3/2011 đã đủ cơ sở để bên bị đơn thanh toán cho nguyên đơn và thực tế thì bị đơn đã thanh toán một phần. Đối với phụ lục hợp đồng, về hình thức và nội dung có nhiều dấu hiệu giả mạo. Về hình thức, là phụ lục hợp đồng nhưng khác các phụ lục hợp đồng 01, 02, 03 trước đó, phụ lục hợp đồng mang tên hợp đồng; tại Điều 1: Quy cách chất lượng sản phẩm thì lại thỏa thuận về gia hạn thanh toán; Hợp đồng 5644 và các phụ lục 01, 02, 03 của hợp đồng đều có 2 chữ ký nháy của 2 bên nhưng phụ lục 5644 chỉ có chữ ký nháy 1 bên; mặt khác bị đơn cho rằng khi ký hợp đồng, phần chữ ký đại diện bên nguyên là chữ ký phô tô, không có chữ ký trực tiếp nhưng bị đơn vẫn ký vào phụ lục đó, ông D - Phó Giám đốc kinh doanh không thừa nhận chữ ký đó. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận phụ lục hợp đồng 5644. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do hồ sơ vụ án cấp sơ thẩm không thu thập được các tài liệu chứng cứ là các biên bản nghiệm thu bàn giao khối lượng tầng 1 đến tầng 2 ngày 20/7/2007, từ tầng 3 đến tầng 7 ngày 20/3/2007, biên bản làm việc và bàn giao thiết bị bảo hành ngày 15/01/2010; bản chính phụ lục hợp đồng số 5644, Hội đồng xét xử đã thảo luận và quyết định dừng phiên tòa để bị đơn cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ nêu trên và quyết định mở lại phiên tòa vào ngày 20/7/2018.

Ngày 20/7/2018, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đã cung cấp các tài liệu chứng cứ mà Hội đồng xét xử yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án có nội dung chính:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án theo trình tự luật định. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Về chủ thể ký kết hợp đồng; hiệu lực của hợp đồng và các phụ lục hợp đồng; về các khoản nợ gốc và lãi chậm thanh toán, cấp sơ thẩm xét xử vụ án có căn cứ nên không cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật chưa chính xác, phải xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp hợp đồng xây dựng; xác định Chi nhánh D và ông Lê Khắc Q là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không phù hợp với khoản 4 Điều 56 Bộ luật tố tụng

dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng: không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; sửa án về quan hệ pháp luật, về lãi suất chậm thi hành án.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã đ□ợc thẩm tra công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về tố tụng**: Đơn kháng cáo nộp trong thời hạn luật định, người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ.

**[2]. Về nội dung:** Xét kháng cáo của bị đơn đối với toàn bộ bản án sơ thẩm:

**+ Về thẩm quyền giải quyết:** Công ty Cổ phần E và Công ty Cổ phần Xây dựng X đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 5644/511878/DA ngày 10/12/2005 và các Phụ lục hợp đồng kèm theo về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa ra vào vách ngăn bằng vật liệu PVC. Việc ký kết hợp đồng kinh tế trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận và khi phát sinh tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thời điểm nộp đơn khởi kiện, bị đơn có trụ sở tại Số 59 phố Q, phường N, Hai Bà Trưng, Hà Nội nên Tòa án nhân dân quận H thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**+ Về quan hệ pháp luật tranh chấp:**

Công ty Cổ phần E và Công ty Cổ phần Xây dựng X đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 5644/511878/DA ngày 10/12/2005 và các Phụ lục hợp đồng kèm theo về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa ra vào vách ngăn bằng vật liệu PVC. Theo đó, tại Điều 1 của Hợp đồng quy định: "Bên A đồng ý mua cửa sổ, cửa đi và vách ngăn của bên B để trang bị cho công trình văn phòng làm việc tại số 8 phố L...Bên A đồng ý giao cho bên B thi công, lắp đặt tại công trình...". Đây là một hạng mục xây dựng nằm trong tổng thể thiết kế và tổng mức đầu tư Dự án xây dựng công trình Trụ sở Tổng Công ty V tại số 8 phố L. Quá trình thi công, giám sát, nghiệm thu, bàn giao, đưa vào sử dụng phải tuân thủ quy chuẩn của pháp luật về xây dựng. Vì vậy, đây là Tranh chấp hợp đồng xây dựng và phải căn cứ vào Luật xây dựng và các văn bản hướng dẫn về Luật xây dựng để giải quyết, không phải tranh chấp hợp đồng mua bán lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách ngăn như bản án sơ thẩm đã xác định và đã áp dụng Luật Thương mại để giải quyết..

**+Về hiệu lực của Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng 01; 02; 03:**

Về chủ thể ký kết hợp đồng: Công ty Cổ phần E (trước đây là Công ty cổ phần C) do Ông Nguyễn Cảnh H – Tổng Giám đốc là đại diện; ông Nguyễn Văn T Phó

Giám đốc (được Tổng Giám đốc ủy quyền) là đại diện và Xí nghiệp A (nay là Chi nhánh D) – Công ty Cổ phần Xây dựng X do ông Cao Văn T – Giám đốc Xí nghiệp là đại diện đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 5644/511878/DA ngày 10/12/2005 và các Phụ lục hợp đồng số 001/5644/511878/DA ngày 28/3/2006, Phụ lục hợp đồng số 02/5644/511878/DA ngày 07/9/2006, Phụ lục hợp đồng số 03/5644/511878/DA ngày 07/11/2006.

Mặc dù ông Cao Văn T – Giám đốc Chi nhánh ký kết Hợp đồng kinh tế và các Phụ lục hợp đồng trên, tuy không có ủy quyền của đại diện theo pháp luật của bị đơn nhưng bị đơn biết hợp đồng kinh tế đã được ký kết mà không phản đối với việc ký kết đó. Bị đơn đã thực hiện việc thanh toán một phần nợ cho nguyên đơn qua tài khoản của bị đơn, hai bên không có ý kiến gì về việc ký kết và thực hiện Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng kèm theo. Vì vậy, Hợp đồng kinh tế số 5644/511878/DA ngày 10/12/2005 và các Phụ lục hợp đồng số 001/5644/511878/DA ngày 28/3/2006, Phụ lục hợp đồng số 02/5644/511878/DA ngày 07/9/2006, Phụ lục hợp đồng số 03/5644/511878/DA ngày 07/11/2006 có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

**+ Về phụ lục hợp đồng số 5644/511878/DA ngày 01/02/2010.**

Theo lời khai cũng như tài liệu mà bị đơn xuất trình thì giữa Chi nhánh D và Công ty E do ông Vũ Mạnh D – Phó Giám đốc kinh doanh có ký Phụ lục hợp đồng số 5644/511878/DA ngày 01/12/2010. Tại Điều 1 của Hợp đồng, hai bên thỏa thuận ký kết phụ lục hợp đồng kinh tế gia hạn thanh toán của công trình T đến khi chủ đầu tư thanh toán hết cho Chi nhánh D – Công ty Cổ phần Xây dựng X. Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn không thừa nhận đại diện nguyên đơn có ký phụ lục hợp đồng nêu trên và cho rằng phụ lục hợp đồng có nhiều dấu hiệu giả mạo.

Xét thấy, hồ sơ vụ án thể hiện: phụ lục hợp đồng số 5644/511878/DA ngày 01/02/2010 mà bị đơn xuất trình ở giai đoạn xét xử sơ thẩm là bản phô tô. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn khai: Đối với bản gốc phụ lục hợp đồng thì phía nguyên đơn đưa cho ông Cao Văn T- Giám đốc Chi nhánh D hợp đồng có chữ ký phô tô của đại diện bên nguyên đơn là ông Vũ Mạnh D – Phó Giám đốc kinh doanh, ông T đã ký trực tiếp vào phụ lục hợp đồng phô tô, đồng thời đưa cho nguyên đơn đóng dấu và lưu bản đó nên thực tế là không có bản phụ lục hợp đồng mà cả 2 bên đều ký trực tiếp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cung cấp bản chính phụ lục hợp đồng trên, theo đó chỉ có chữ ký trực tiếp của bị đơn còn bên nguyên đơn là chữ ký phô tô.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Cao Văn T – Giám đốc Chi nhánh D là nhân chứng – người trực tiếp ký phụ lục hợp đồng 5644 không được Tòa án triệu tập đến phiên tòa nhưng ông cũng đến tham dự phiên tòa và trình bày: khi ký phụ lục hợp

đồng 5644, ông thấy chữ ký bên nguyên đơn là chữ ký phô tô nhưng ông vẫn ký vì ông nghĩ ký sau này có dấu của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy: nguyên đơn không thừa nhận đã ủy quyền cho ông Vũ Mạnh D ký phụ lục hợp đồng 5644, tại biên bản đối chất ngày 07/12/2016 tại cấp sơ thẩm, ông D cũng không thừa nhận đã ký vào phụ lục hợp đồng này, bị đơn thừa nhận ký vào bản có chữ ký phô tô của nguyên đơn, không có bản 2 bên cùng ký trực tiếp nên phụ lục hợp đồng 5644 không có giá trị pháp lý. Cấp sơ thẩm không công nhận phụ lục hợp đồng 5644 là có căn cứ.

- Về ý kiến của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn yêu cầu được trực tiếp xem Công văn 440 ngày 17/3/2017 của Tập đoàn B nhưng Hội đồng xét xử chỉ công bố nội dung văn bản trên. Xét thấy, căn cứ vào Điều 254 BLTTDS năm 2015 "Công bố tài liệu chứng cứ" thì Hội đồng xét xử đã công bố nội dung công văn trên tại phiên tòa là đã thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**+ Về số tiền nợ gốc, lãi chậm thanh toán; điều khoản bảo hành, Hội đồng xét xử xét thấy:**

- Quá trình thực hiện Hợp đồng kinh tế số 5644/511878/DA ngày 10/12/2005, nguyên đơn đã hoàn thành công việc. Hai bên đã xác nhận khối lượng và giá trị công việc mà nguyên đơn đã hoàn thành là 1.608.026.994 đồng. Bị đơn đã thực hiện việc thanh toán một phần tiền là 1.056.000.000 đồng, số tiền còn lại là 552.026.994 đồng, bị đơn không đồng ý thanh toán vì: nguyên đơn chưa hoàn thành việc bảo hành một số sản phẩm hộp kính bị lỗi kỹ thuật; giữa nguyên đơn và bị đơn có ký Phụ lục hợp đồng số 5644/511878/DA ngày 01/02/2010 thỏa thuận gia hạn thanh toán; hiện nay Thanh tra Chính phủ đã có quyết định về việc giữ lại tiền của nhà thầu (là bị đơn) đối với công trình tòa nhà B số 8 phố L, Hà Nội. Vì vậy, bị đơn chưa có tiền để thanh toán cho nguyên đơn nên chưa có cơ sở để hai bên ký Quyết toán hợp đồng và thanh lý hợp đồng. Nguyên đơn khởi kiện căn cứ theo Bảng quyết toán tạm xác nhận (không chính thức) khi 3 bên chưa có biên bản tổng nghiệm thu trong khi chưa hoàn thành nghĩa vụ bảo hành là không có cơ sở pháp lý.

Xét thấy, tại khoản 2.3 Điều 2 của Hợp đồng kinh tế số 5644/511878/DA ngày 10/12/2005, các bên thỏa thuận về phương thức thanh toán thành 4 đợt. Từ đợt 1 đến đợt 3 đều có nội dung ghi nhận: "Sau khi bên B chuyển hàng tới chân công trình…được bên A và chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận về khối lượng hoàn thành…thì bên A sẽ thanh toán cho bên B số tiền tương đương 70% giá trị khối lượng hàng đã nghiệm thu" và đợt 4: "Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày Bên A ký biên bản bàn giao tổng nghiệm thu hàng hóa, đồng thời Bên B xuất trình đủ hóa đơn

chứng từ liên quan, Bên A sẽ phải thanh toán nốt giá trị còn lại theo khối lượng thực tế ghi trong biên bản tổng nghiệm thu". Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cho rằng các Biên bản nghiệm thu bàn giao khối lượng của E tầng 1- tầng 2 ngày 20/7/2007, Biên bản nghiệm thu bàn giao khối lượng của E tầng 3- tầng 7 ngày 20/3/2007 mới chỉ có xác nhận của bên A và bên B, chưa có sự nghiệm thu của chủ đầu tư theo như hợp đồng nên biên bản nghiệm thu đó chưa có giá trị để làm cơ sở bị đơn thanh toán cho nguyên đơn.

Xét thấy, mặc dù chưa có biên bản tổng nghiệm thu khối lượng hàng hóa nhưng tại Biên bản thanh quyết toán hợp đồng ngày 18/3/2011 hai bên đã ký căn cứ vào Hợp đồng kinh tế, các Phụ lục hợp đồng, Biên bản nghiệm thu bàn giao khối lượng của E tầng 1- tầng 2 ngày 20/7/2007, Biên bản nghiệm thu bàn giao khối lượng của E tầng 3- tầng 7 ngày 20/3/2007, Biên bản làm việc và bàn giao thiết bị bảo hành ngày 15/01/2010; giữa hai công ty đã ký biên bản thanh quyết toán toàn bộ hợp đồng ngày 18/3/2011. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận đã ký kết các biên bản nêu trên. Đại diện bị đơn cũng xác nhận khối lượng hàng hóa mà nguyên đơn đã bán, lắp đặt cho công trình số 8 phố L theo hợp đồng kinh tế nêu trên có giá trị là 1.608.026.994 đồng, bị đơn đã thanh toán một phần tiền là 1.056.000.000 đồng mặc dù biên bản nghiệm thu bàn giao khối lượng chưa có chữ ký 3 bên như trình bày của bị đơn cũng là sự thừa nhận nợ của bị đơn với nguyên đơn. Hơn nữa, thực tế bên tổng thầu là Tổng Công ty B đã có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng và không có ý kiến gì về chất lượng công trình liên quan đến nội dung thực hiện hợp đồng của nguyên đơn. Vì vậy, ý kiến của bị đơn cho rằng chưa có biên bản tổng nghiệm thu 3 bên nên không có căn cứ trả nợ cho nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đề nghị hoàn thiện hồ sơ ký 3 bên. Xét thấy, việc hoàn thiện lại hồ sơ và có biên bản tổng nghiệm thu 3 bên như đề nghị của đại diện bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm thực chất là hoàn thiện về mặt thủ tục và cũng không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của bị đơn đối với nguyên đơn nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến này.

- Đối với ý kiến về việc bảo hành một số sản phẩm bị lỗi kỹ thuật thuộc nghĩa vụ bảo hành sản phẩm được các bên thỏa thuận tại Điều 5 của Hợp đồng kinh tế số 5644/511878/DA ngày 10/12/2005.Tại Công văn số 440/TĐBV-CLĐT ngày 17/3/2017 của Tập đoàn B xác định: Công ty Cổ phần Xây dựng X có thi công một số hạng mục cho công trình trụ sở làm việc của Tập đoàn B tại số 8 phố L, Hà Nội và các hạng mục này đã được nghiệm thu bàn giao và đưa vào sử dụng từ ngày 30/6/2007, có Biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Tại Biên bản số

BV/P1/HTGD nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng ngày 30/6/2007 do Tập đoàn B cung cấp thể hiện: Chất lượng thi công so với thiết kế đã được phê duyệt được đảm bảo yêu cầu trong Hồ sơ thiết kế được phê duyệt, tuân theo các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Chấp thuận nghiệm thu hoàn thành các hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Vì vậy, không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn.

- Đối với việc bị đơn cho rằng Thanh tra Chính phủ giữ lại tiền của nhà thầu đối với công trình tòa nhà B số 8 phố L, Hà Nội nên bị đơn chưa có tiền để thanh toán cho nguyên đơn, cấp phúc thẩm cũng đã có Công văn gửi Thanh tra Chính phủ với nội dung: "việc giữ tiền có liên quan đến nội dung lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách ngăn của Công ty E không?". Ngày 14/6/2018, Thanh tra Chính phủ có Công văn số 926/TTCP-V.II trả lời với nội dung: "Đoàn thanh tra chỉ kiểm tra giá trị quyết toán của gói thầu "Hoàn thiện tầng 4 đến tầng 7 tòa nhà B tại số 8 phố L, Hà Nội" do nhà thầu chính Công ty Cổ phần Xây dựng X thực hiện, không kiểm tra giá trị thực hiện các nhà thầu phụ, trong đó có nhà thầu Công ty Cổ phần E". Vì vậy, lý do mà bị đơn đưa ra do bị giữ tiền không có tiền trả nguyên đơn không liên quan đến nội dung hợp đồng kinh tế mà nguyên đơn và bị đơn đã ký kết và thực hiện, nội dung kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với số tiền lãi chậm thanh toán của số nợ gốc:

Tại khoản 7.2 Điều 7 của Hợp đồng kinh tế số 5644/511878/DA ngày 10/12/2005, các bên có thỏa thuận: Nếu Bên A thanh toán chậm so với các điều khoản thanh toán ghi trong Hợp đồng thì phải chịu lãi suất theo mức 0,05%/ngày cho số tiền chậm trả. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán của số nợ gốc tính từ ngày 13/4/2011(25 ngày kể từ ngày ký Biên bản thanh quyết toán hợp đồng ngày 18/3/2011) đến ngày xét xử sơ thẩm 26/6/2017 theo mức lãi suất 0,04%/ngày tương đương 13,5%/năm là: 520.971.592 đồng. Xét thấy, sự tự nguyện giảm lãi suất của nguyên đơn cho bị đơn phù hợp với qui định của pháp luật nên cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Tuy nhiên, lãi suất 0,04%/ngày không tương đương 13,5%/năm mà tương đương 14,6%/năm nên cần sửa án sơ thẩm về lãi suất. Số tiền lãi phải là: Từ ngày 13/4/2011 đến 26/6/2017 là: 552.026.994 x 14,6% x 2251 ngày/365 ngày = 497.045.105đ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn một số sai sót;

- Xác định Chi nhánh D và ông Lê Khắc Q là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không chính xác. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của Công ty,

không có tư cách pháp nhân nên không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Ông Lê Khắc Q chỉ là người làm chứng.

- Không áp dụng Luật xây dựng để giải quyết vụ án là chưa chính xác.

- Tuyên lãi suất thi hành án chưa đúng theo Điều 468 BLDS năm 2015.

- Căn cứ Điều 47 NQ 326 của QH thì kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, khi thụ lý những vụ việc dân sự, vụ án hình sự, vụ án hành chính để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc phúc thẩm, các vấn đề về tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Nghị quyết này tức là 2.000.000đ, cấp sơ thẩm thu tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ là chưa đúng .

[3] Về án phí : Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo qui định của pháp luật. Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

## QUYẾT ĐINH:

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2017/KDTM – ST ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận H. Cụ thể:

Căn cứ các Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 271, Điều 273; khoản 2 Điều 305; Điều 405; khoản 1 Điều 408; Điều 427; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Luật Xây dựng năm 2003 (sửa đổi bổ sung năm 2009); Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 91, Điều 92, Điều 93 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh số 10/UBTVQH ngày 29/2/2009 của UBTV Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần E đối với Công ty Cổ phần Xây dựng X.

**2.** Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng X phải thanh toán trả Công ty Cổ phần E số tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (26/6/2017) là: Nợ gốc là: 552.026.994; Tiền lãi chậm thanh toán của số nợ gốc tính từ ngày 13/4/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 26/6/2017 là: 497.045.105đ. Tổng cộng là: 1.049.072.099đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không hết số tiền phải thi hành án thì hàng

tháng còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất qui định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền còn phải thi hành án.

**3. Về án phí:** Công ty Cổ phần Xây dựng X phải chịu 43.472.162 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 2.000.000đ tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002871 ngày 11/7/2017 tại Chi Cục thi hành án dân sự quận H, thành phố Hà Nội thì Công ty Cổ phần Xây dựng X còn phải chịu là 45.172.162 đồng.

Hoàn trả Công ty Cổ phần E số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 22.202.091đồng theo biên lai thu tiền số AA/2014/01282 ngày 23/6/2016 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận về việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**4.** Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 20/7/2018.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND quận H;
- VKSND quận H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Thủy**